

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1922/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 07 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng là người điều trị do nhiễm Covid-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống Covid-19 (F1) theo quy định tại điểm 8 mục II, Hộ kinh doanh theo quy định tại điểm 10 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ đối với thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên đợt 9 năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thành lập Tổ thường trực rà soát, kiểm tra hồ sơ thẩm định đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Tổ thường trực rà soát, kiểm tra tại Tờ trình số 1754/TTr-TTTRS ngày 19/8/2021, Tờ trình số 1867/TTr-TTTRS ngày 31/8/2021, Tờ trình số 1870/TTr-TTTRS ngày 25/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng là người điều trị do nhiễm Covid-19 (F0) hoặc cách ly y tế để phòng, chống Covid-19 (F1) theo quy định tại điểm 8 mục II, Hộ kinh doanh theo quy định tại điểm 10 mục II, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ đối với thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên đợt 9 năm 2021, cụ thể như sau:

1. Đối tượng và kinh phí hỗ trợ:

a) Hỗ trợ đối với người phải điều trị nhiễm Covid-19 (F0)

Người phải điều trị nhiễm Covid-19 (F0) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 27/4/2021 đến ngày 31/12/2021 theo quy định điểm 8 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ:

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế, tối đa 45 ngày.

- Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 12 người.

- Kinh phí hỗ trợ: 16.700.000 đồng.

b) Hỗ trợ đối với người phải thực hiện cách ly y tế (F1)

Người phải thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ ngày 27/4/2021 đến ngày 31/12/2021 theo quy định điểm 8 mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ:

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày.

+ Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 03 người.

- Kinh phí hỗ trợ: 4.345.000 đồng.

c) Hỗ trợ đối với Hộ kinh doanh:

Hỗ trợ đối với hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 01/5/2021 đến ngày 31/12/2021 theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch Covid-19.

- Mức hỗ trợ: 3.000.000 đồng/hộ kinh doanh;

- Số lượng đối tượng hỗ trợ: 34 hộ kinh doanh;

- Kinh phí hỗ trợ: 102.000.000 đồng;

- Phương thức hỗ trợ: Chi trả một lần cho hộ kinh doanh.

d) Tổng kinh phí hỗ trợ: 123.045.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

2. Nguồn kinh phí:

- Sử dụng nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2021 đã được giao tại Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (20% kinh phí do địa phương đảm bảo) là 24.609.000 đồng.

- Tạm cấp trước từ ngân sách cấp tỉnh (80% kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo) là 98.436.000 đồng. Số kinh phí tạm cấp được thu hồi về cho ngân sách tỉnh khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

- Cấp kinh phí cho thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên theo danh sách đối tượng và kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi kinh phí về ngân sách địa phương khi được ngân sách trung ương cấp bổ sung theo quy định.

- Trên cơ sở danh sách đối tượng và kinh phí đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, số thực chi trả cho các đối tượng, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước Yên Bái tổng hợp quyết toán kinh phí báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định làm căn cứ cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ cho địa phương.

2. Kho bạc Nhà nước Yên Bái: Phối hợp với Sở Tài chính xác nhận số kinh phí ngân sách nhà nước thực chi cho các đối tượng để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc chi trả chính sách hỗ trợ đối với đối tượng theo quy định.

- Chủ trì theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo Tổ thường trực rà soát, kiểm tra để kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

4. Sở Y tế, Cục Thuế tỉnh:

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát, kiểm tra danh sách các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại điểm 8 mục II và điểm 10 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên:

- Căn cứ danh sách đối tượng, kinh phí hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, thực hiện chi trả ngay cho các đối tượng đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát, thống kê, thẩm định và chi trả kinh phí hỗ trợ đúng đối tượng. Trường hợp nếu phát hiện có sai sót, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Cục Thuế tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Sở Y tế) để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn, đảm bảo đúng chế độ, không trùng lặp.

- Tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đúng chế độ; tổ chức chi trả cho các đối tượng trên địa bàn quản lý đảm bảo kịp thời, chính xác, công khai và đúng quy định.

- Chậm nhất 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chi trả, Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Yên Bái; Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, huyện Văn Yên, thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Lục Yên; các ông (bà) có tên tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *the*

Nơi nhận: *the*

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, VX.

CHỦ TỊCH



Trần Huy Tuấn



**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ KINH DOANH
CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH, CÓ ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ PHẢI DỪNG HOẠT ĐỘNG
TỪ 15 NGÀY LIÊN TỤC TRỞ LÊN**

THÀNH PHỐ YÊN BÁI, HUYỆN TRẦN YÊN, HUYỆN VĂN YÊN

*Kèm theo Quyết định số: 1922/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)*

STT	Nội dung	Số hộ kinh doanh được hỗ trợ	Số tiền được hỗ trợ (đồng)
	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>34</u>	<u>102.000.000</u>
1	Thành phố Yên Bái	20	60.000.000
2	Huyện Trấn Yên	12	36.000.000
3	Huyện Văn Yên	2	6.000.000



**PHƯƠNG SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH,
CÓ ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ PHẢI DỪNG HOẠT ĐỘNG TỪ 15 NGÀY LIÊN TỤC TRỞ LÊN
THÀNH PHỐ YÊN BÁI**

Thực hiện Quyết định số: **1922/QĐ-UBND** ngày **07/9/2021** của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Họ tên hộ kinh doanh	Số thuế	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số CMND	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Thời gian tạm ngừng kinh doanh	Số ngày nghỉ kinh doanh	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Hình thức thanh toán, nhận hỗ trợ		
										Qua Tài Khoản	Qua Bưu điện	Nhận trực tiếp
	TỔNG CỘNG								60.000.000			
I	Phường Minh Tân								30.000.000			
1	Lê Hồng Trang	5200184018	16A8000311	060774708	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 7	06-30/05/2021	25	3.000.000	x		
2	Đặng Thị Hằng	5200243552	16A8001542	015172000884	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 10	06-31/05/2021	26	3.000.000	x		
3	Phạm Thị Thu Hằng (Nhà hàng SUNRISE)	8275220773	16A80012450	060741655	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 9	06-31/05/2021	26	3.000.000			x
4	Cồ Thị Lanh	5200812304	16A80010143	162849831	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 8	06-30/05/2021	25	3.000.000	x		
5	Đặng Thế Hùng	5200892469	16A80012305	060938079	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 2	01-31/05/2021	31	3.000.000	x		
6	Trần Thế Hải	5200262756	16A80013751	008079001765	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 7	06-31/05/2021	26	3.000.000	x		
7	Kiều Khánh Linh	8526763739	16A80013008	061004905	Quán cà phê, giải khát	Tổ 6	02-31/05/2021	30	3.000.000	x		
8	Đào Toàn Thắng	5200424478	16A80012638	060572697	Hoạt động của các cơ sở thể thao (Phòng tập gym)	Tổ 6	02-31/5/2021	30	3.000.000			x
9	Hoàng Đình Tứ	5200444315	16A8002962	060814675	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 9	06-31/5/2021	26	3.000.000			x
10	Phạm Thị Thu	8028378011	16A80013518	060926328	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 1	01-31/5/2021	31	3.000.000	x		
III	Phường Đồng Tâm								30.000.000			
1	Hà Ngọc Tú	8551403786	16A80013444	060898690	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 18	06-31/05/2021	26	3.000.000			x
2	Cù Thị Thảo	8319157835	16A80012643	060902099	Hoạt động của các điểm truy cập internet	Tổ 11	01-31/05/2021	31	3.000.000			x
3	Phạm Minh Thuận	5200309997	16A8009405	060166236	Quán cà phê, giải khát	Tổ 8	01-31/05/2021	31	3.000.000			x



STT	Họ và họ kinh doanh	Mã số thuế	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số CMND	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Thời gian tạm ngừng kinh doanh	Số ngày nghỉ kinh doanh	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Hình thức thanh toán, nhận hỗ trợ		
										Qua Tài Khoản	Qua Bưu điện	Nhận trực tiếp
4	Tạ Thị Ngọc Mai	8357583721	16A80013157	060868605	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe	Tổ 10	01-31/05/2021	31	3.000.000			x
5	Lê Hoàng Anh	8364685932	16A80013147	061008936	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 11	01-31/05/2021	31	3.000.000			x
6	Dương Lệ Hằng	5200451231	16A80012717	060741993	Quán cà phê, giải khát	Tổ 12	01-31/05/2021	31	3.000.000			x
7	Nguyễn Thị Kim Cúc	8075681537	16A80012439	060777808	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 11	06-31/05/2021	26	3.000.000			x
8	Vương Văn Thắng	5200173506	16A8000762	015056000208	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 12	06-31/05/2021	26	3.000.000			x
9	Nguyễn Thị Lan	8295610436	16A8000136	015166000537	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 9	06-31/05/2021	26	3.000.000			x
10	Vũ Đức Hiếu	8339195074	16A80012413	060813636	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống	Tổ 11	06-31/05/2021	26	3.000.000			x



**DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH,
CÓ ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ PHẢI DỪNG HOẠT ĐỘNG TỪ 15 NGÀY LIÊN TỤC TRỞ LÊN
HUYỆN TRẦN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 1922/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Họ tên hộ kinh doanh	Mã số thuế	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số CMND/CCCD	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Thời gian tạm ngừng kinh doanh	Số ngày nghỉ kinh doanh	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Hình thức thanh toán, nhận hỗ trợ		
										Qua Tài Khoản	Qua Bưu điện	Nhận trực tiếp
	TỔNG CỘNG								36.000.000			
I	Thị Trấn Cổ Phúc								21.000.000	x		
1	Bùi Thị Minh Thu	5200513784	16F 8002893	060576492	Bể bơi	Tổ dân phố số 2	01/05 - 19/5/2021	19	3.000.000			x
2	Nguyễn Thị Duyên	5200897107	16F 8003024	073249665	Khu vui chơi trẻ em	Tổ dân phố số 2	01/05 - 07/8/2021	98	3.000.000	x		
3	Nguyễn Thanh Tuấn	8564464810	16F8003193	060873023	Hoạt động vui chơi, giải trí khác (Bi a)	Tổ dân phố số 2	01/05 - 19/5/2021	19	3.000.000			x
4	Trần Duy Thanh	5200812544	16F 8002239	060900940	Dịch vụ Internet	Tổ dân phố số 2	01/05 - 07/8/2021	98	3.000.000			x
5	Trần Đức Luân	5200910887	16F8003265	060761196	Giáo dục thể thao và giải trí (Phòng tập Gym)	Tổ dân phố số 5	01/05 - 19/5/2021	19	3.000.000			x
6	Vũ Hồng Quân	8002874544	16F8002290	060764205	Dịch vụ internet	Tổ dân phố số 6	01/05 - 07/8/2021	98	3.000.000			x
7	Nguyễn Thế Hiền	5200893776	16F 8002993	060900866	Dịch vụ Internet và trò chơi điện tử	Tổ dân phố số 3	01/05 - 07/8/2021	98	3.000.000			x
II	Xã Báo Đáp								3.000.000			
1	Lại Thị Ninh	5200907926	16F8003212	022188007383	Dịch vụ Internet, trò chơi điện tử	Thôn Phố Hóp	01/5 - 30/6/2021	61	3.000.000			x
III	Xã Hưng Khánh								3.000.000			
1	Vũ Hồng Quân	8331491219	16F8002776	060993157	Dịch vụ Internet, trò chơi điện tử,	Thôn Lương An	01/5 - 30/6/2021	61	3.000.000			x
IV	Xã Kiên Thành								3.000.000			
1	Hà Văn Hữu	5200879806	16F8002799	015090002205	Dịch vụ internet và trò chơi điện tử	Thôn An Thịnh		61	3.000.000			x
V	Xã Minh Quân								3.000.000			
1	Đặng Tiến Dũng	8444079422	16F8003434	061018894	Dịch vụ internet	Thôn Tiên Phong	01/5 - 30/6/2021	61	3.000.000			x
VI	Xã Y Can								3.000.000			
1	Nguyễn Trọng Hoàng	8155433579	16F8002351	060839226	Dịch vụ internet	Thôn Hạnh Phúc	01/5 - 30/6/2021	61	3.000.000			x



**DANH SÁCH, KINH PHÍ HỖ TRỢ HỘ KINH DOANH CÓ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÓ ĐĂNG KÝ THUẾ VÀ PHẢI DỪNG HOẠT ĐỘNG TỪ 15 NGÀY LIÊN TỤC TRỞ LÊN
HUYỆN VĂN YÊN**

Phụ lục 1C

(Bàn theo Quyết định số: 1922/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Họ tên hộ kinh doanh	Mã số thuế	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số CMND	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ kinh doanh	Thời gian tạm ngừng kinh doanh	Số ngày nghỉ kinh doanh	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Hình thức thanh toán, nhận hỗ trợ		
										Qua Tài Khoản	Qua Bưu điện	Nhận trực tiếp
	Tổng cộng	2							6.000.000			
I	Xã Đông An											
1	Cầm Thị Kim Thoa	8017553310	16D8003288	060662426	Dịch vụ karaoke	Thôn Toàn An	01/5-23/8/2021	115	3.000.000	x		
II	Xã Châu Quế Thượng											
1	Phan Văn Thịnh	5200844384	16D8004112	060567714	Dịch vụ karaoke	Thôn Ngòi Nhảy	01/5-23/8/2021	115	3.000.000			x



BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THUỘC ĐỐI TƯỢNG F0, F1 ĐIỀU TRỊ, CÁCH LY Y TẾ

theo Quyết định số: **1922** /QĐ-UBND ngày **07** /9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)


TT	Nội dung	Số đối tượng			Kinh phí hỗ trợ (đồng)		
		Tổng cộng	Người điều trị nhiễm covid (F0)	Người phải cách ly y tế (F1)	Tổng cộng	Người điều trị nhiễm covid (F0)	Người phải cách ly y tế (F1)
	<u>Tổng cộng</u>	<u>15</u>	<u>12</u>	<u>3</u>	<u>21.045.000</u>	<u>16.700.000</u>	<u>4.345.000</u>
1	Thị xã Nghĩa Lộ	4	3	1	7.585.000	6.440.000	1.145.000
2	Huyện Trấn Yên	1	1		1.120.000	1.120.000	
3	Huyện Yên Bình	5	5		5.620.000	5.620.000	
4	Huyện Văn Yên	2	2		3.120.000	3.120.000	
5	Huyện Lục Yên	3	1	2	3.600.000	400.000	3.200.000

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG F0 PHẢI ĐIỀU TRỊ, CÁCH LY Y TẾ

Kèm theo Quyết định số: 1922/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ					
	Tổng cộng:							16.700.000
I	Thị xã Nghĩa Lộ							6.440.000
1	Hoàng Thị Nhọt		08/03/1987	Phường Tân An	07/06/2021	21/06/2021	14	1.120.000
2	Đình Văn Nguyên	9/5/1988		Phường Trung Tâm	04/06/2021	16/07/2021	43	3.080.000
3	Nguyễn Thị Chinh		3/22/2000	Phường Trung Tâm	19/6/2021	1/8/2021	28	2.240.000
II	Huyện Yên Bình							5.620.000
1	Trần Thị Ngọc Quỳnh		01/12/1988	Xã Cẩm Ân	15/05/2021	16/6/2021	14	1.120.000
2	Lã Thị Nga		22/05/1985	Xã Hán Đà	19/5/2021	25/6/2021	14	1.120.000
3	Lý Văn Bằng	25/09/1990		Xã Vũ Linh	8/7/2021	18/7/2021	11	850.000
4	Đặng Văn Sơn	29/04/1994		Xã Vũ Linh	8/7/2021	18/7/2021	11	850.000
5	Trần Thị Khánh		10/03/1983	Xã Vĩnh Kiên	Lần 1 23/05/2021 Lần 2 16/06/2021	Lần 1 26/06/2021 Lần 2 20/07/2021	21	1.680.000
III	Huyện Lục Yên							400.000
1	Nguyễn Văn Hoài	18/10/1981		Mỏ Cao - An Phú	5/28/2021	6/22/2021	26	400.000





TT	Ngày, tháng, năm sinh	Địa chỉ		Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền hỗ trợ (đồng)	
		Nam	Nữ					
IV	Huyện Trấn Yên						1.120.000	
1	Nguyễn Xuân Kiều	19.06.1993		Báo Đáp - Trấn Yên	03/6/2021	17/6/2021	15	1.120.000
V	Huyện Văn Yên						3.120.000	
1	Hoàng Văn Tuyền	1995		Ngòi Lầu - Châu Quế Thượng	01/7/2021	26/7/2021	12	960.000
2	Hoàng Văn Thủy	09/11/1997		Trạng Xô - Châu Quế Thượng	6/17/2021	20/7/2021	27	2.160.000



DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG F1 PHẢI THỰC HIỆN CÁCH LY Y TẾ

theo Quyết định số: **1922** /QĐ-UBND ngày **07**/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị cách ly	Số tiền hỗ trợ (đồng)
		Nam	Nữ					
Tổng cộng:								4.345.000
I	Huyện Lục Yên							3.200.000
1	Tăng Văn Linh	03/6/1994		Thôn 9 - Tân Lĩnh	13/05/2021	01/06/2021	20	1.600.000
2	Hứa Văn Tuệ	08/5/1995		Thôn 9 - Tân Lĩnh	13/05/2021	01/06/2021	20	1.600.000
II	Thị xã Nghĩa Lộ							1.145.000
1	Phạm Thanh Hải	10/10/1968		Phường Tân An	01/05/2021	16/05/2021	16	1.145.000